TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Số: 84/2023/CV-SSIHO
V/v Công bố Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Thị Thanh Hà
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 (tại trang số 72 của Báo cáo tài chính);
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 (tại trang số 75 của Báo cáo tài chính).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn http://www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**48.114.471.398.933**	**46.208.991.192.792**
110	***I. Tài sản tài chính***		***48.011.278.564.551***	***46.135.886.756.469***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.274.576.684.717	970.547.870.834
111.1	*1.1. Tiền*		*770.492.824.314*	*370.547.870.834*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*504.083.860.403*	*600.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	30.279.245.316.994	11.747.084.329.599
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	3.494.651.562.467	7.821.040.985.075
114	4. Các khoản cho vay	7.4	11.057.163.090.177	23.697.887.241.454
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	381.708.255.604	271.579.547.769
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(37.251.669.462)	(62.328.696.315)
117	7. Các khoản phải thu		384.904.578.031	527.124.038.738
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*240.929.436.808*	*521.353.505.084*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức. tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*143.975.141.223*	*5.770.533.654*
117.4	*7.2.1.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*143.975.141.223*	*5.770.533.654*
118	8. Trả trước cho người bán	9	1.400.947.706.689	1.373.664.750.914
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	4.342.365.459	26.609.270.873
122	10. Các khoản phải thu khác	9	2.862.110.683	5.344.249.269
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.871.436.808)	(242.666.831.741)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***103.192.834.382***	***73.104.436.323***
131	1. Tạm ứng		26.688.081.291	11.567.140.575
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		4.458.362.981	3.314.801.546
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		69.513.778.142	52.459.871.652
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		256.728.000	3.727.824.150
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		2.275.883.968	2.034.798.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.460.686.598.311**	**4.150.050.444.216**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***3.036.754.196.629***	***3.837.541.601.627***
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.036.754.196.629	3.837.541.601.627
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*2.156.468.315.100*	*3.086.855.720.098*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*479.000.000.000*	*349.400.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*401.285.881.529*	*401.285.881.529*
220	***II. Tài sản cố định***		***274.483.202.131***	***180.979.387.664***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	180.439.795.128	134.803.939.527
222	*1.1. Nguyên giá*		*362.467.973.984*	*294.315.367.704*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(182.028.178.856)*	*(159.511.428.177)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	94.043.407.003	46.175.448.137
228	*2.1. Nguyên giá*		*226.905.475.038*	*152.188.016.305*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(132.862.068.035)*	*(106.012.568.168)*
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	***23.461.884.321***	***34.927.073.550***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***125.987.315.230***	***96.602.381.375***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		33.345.118.392	32.571.638.490
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	51.222.730.887	23.833.434.997
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	6.419.465.951	5.197.307.888
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**51.575.157.997.244**	**50.359.041.637.008**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**29.715.974.282.448**	**36.472.054.224.951**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***29.713.371.279.085***	***36.427.503.281.646***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	27.892.289.728.472	31.120.908.370.195
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*27.892.289.728.472*	*31.120.908.370.195*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	49.171.694.783	180.055.643.711
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	247.910.162.190	19.760.794.859
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.821.592.590	6.200.501.681
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	112.773.095.811	350.479.493.877
323	6. Phải trả người lao động		109.269.858.249	123.281.320.513
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		740.015.698	278.235.822
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	67.473.361.237	102.599.740.252
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		129.242.424	72.000.000
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	906.895.612.035	4.277.925.693.620
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	321.896.915.596	245.941.487.116
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***2.603.003.363***	***44.550.943.305***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.400.000.000	1.600.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	1.203.003.363	42.950.943.305
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**21.859.183.714.796**	**13.886.987.412.057**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***26***	***21.859.183.714.796***	***13.886.987.412.057***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.191.406.836.235	10.642.685.440.635
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*14.911.301.370.000*	*9.847.500.220.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*14.911.301.370.000*	*9.847.500.220.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*3.299.220.472.644*	*817.169.133.373*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(19.115.006.409)*	*(21.983.912.738)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2, 38	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	58.252.419.507
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	492.932.169.472
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.615.810.844.894	2.696.910.415.549
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*	*26.1*	*3.741.204.302.563*	*2.577.927.084.160*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*	*26.1*	*(125.393.457.669)*	*118.983.331.389*
420	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		**-**	**-**
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**51.575.157.997.244**	**50.359.041.637.008**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		39.596.726.729	5.513.835.807
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		1.489.138.669	982.343.473
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.991.468	2.406.549
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		1.177.265.200.000	608.425.570.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.484.320.000	20.480.520.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		8.656.000.000	21.549.000.000
011	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK		-	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		14.641.714.640.000	6.248.649.810.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		30.000	1.006.880.000
014	Chứng quyền (số lượng)		139.652.200	173.131.400
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		86.914.415.659.420	78.192.708.630.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*71.772.504.608.420*	*63.676.892.129.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.600.752.740.000*	*1.164.444.740.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*12.563.910.520.000*	*11.559.652.470.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*283.790.610.000*	*269.126.600.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*693.457.181.000*	*1.522.592.691.000*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		655.464.810.000	569.783.120.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*631.083.810.000*	*518.015.120.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.381.000.000*	*51.623.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ*		-	*145.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		691.209.471.000	1.595.243.646.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		22.654.350.000	23.585.470.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		60.083.020.000	1.812.141.070.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.014.604.735.879	6.473.319.613.124
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		686.416.332.634	744.150.173.589
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		9.594.783.385	17.818.952.433
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.791.669.269	11.176.473.509
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.701.021.068.513	7.217.469.786.713
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.241.075.877.347*	*6.285.272.187.678*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*459.945.191.166*	*932.197.599.035*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		1.045.505.000	1.926.199.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.746.164.269	9.250.274.509

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		500.915.748.013	782.741.995.320	1.969.487.653.110	2.276.493.384.473
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*207.076.814.905*	*438.316.978.096*	*958.324.536.255*	*1.328.152.942.742*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*15.974.573.223*	*43.451.297.634*	*98.865.292.061*	*195.586.470.827*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.4*	*266.422.411.994*	*96.300.628.536*	*837.123.991.593*	*457.981.838.702*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*27.3*	*11.441.947.891*	*204.673.091.054*	*75.173.833.201*	*294.772.132.202*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.4	81.689.988.424	175.062.776.411	416.576.112.085	719.635.369.828
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	345.345.969.834	555.565.275.606	1.800.882.299.866	1.570.741.031.737
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.4	168.298.151	279.255.000	2.853.002.528	834.475.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		319.334.504.057	793.774.438.321	1.708.221.510.678	2.522.235.814.481
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			8.285.000.000	31.657.545.454	28.026.818.182
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		940.970.610	648.709.336	3.622.814.752	3.351.804.438
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		10.819.639.058	10.081.391.291	39.748.444.936	36.412.259.762
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		10.875.752.728	19.950.818.952	45.097.009.759	55.512.965.978
11	10. Thu nhập hoạt động khác	29	14.983.105.455	25.782.527.375	91.205.508.189	79.233.520.713
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.285.073.976.330**	**2.372.172.187.612**	**6.109.351.901.357**	**7.292.477.444.592**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		173.716.165.842	416.051.141.473	907.178.462.582	1.329.174.238.670
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*130.385.720.162*	*345.600.931.105*	*506.961.940.825*	*994.762.353.951*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*41.846.322.894*	*64.158.268.516*	*159.200.223.140*	*235.980.286.440*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*558.107.031*	*2.106.950.701*	*3.270.957.126*	*5.790.434.635*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*27.3*	*926.015.755*	*4.184.991.151*	*237.745.341.491*	*92.641.163.644*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	-	-	-
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(631.904.000)	(20.456.076.857)	(1.864.347.240)	(43.316.292.947)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	32	19.662.068.930	40.024.470.625	67.625.151.248	67.763.766.589
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	318.889.497.303	498.324.307.924	1.336.543.002.998	1.493.958.919.195
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	-	4.761.299.902	9.520.844.919	17.207.268.283
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	6.794.817.926	5.167.162.480	22.983.067.499	20.115.010.683
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	12.361.554.430	12.003.795.146	44.053.887.897	41.468.448.535
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	32.113.940.142	11.273.306.449	47.752.237.314	27.668.812.977
32	10. Chi phí hoạt động khác	30, 31	35.222.605.075	68.237.734.395	130.004.379.430	132.760.424.724
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**598.128.745.649**	**1.035.387.141.537**	**2.563.796.686.647**	**3.086.800.596.709**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.116.411.295	1.479.915.592	27.999.051.348	10.840.714.272
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		20.473.202.344	5.350.637.137	31.164.438.722	38.525.529.960
	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	278.190.680.451	-	278.190.680.451
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		53.474.939.293	23.888.185.775	77.079.242.645	38.660.380.923
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**33**	**75.064.552.932**	**308.909.418.955**	**136.242.732.715**	**366.217.305.606**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(10.035.674.243)	4.872.994.585	123.957.370.811	37.615.815.156
52	2. Chi phí lãi vay		250.613.291.942	288.978.429.547	1.030.649.945.603	1.029.858.485.847
55	3. Chi phí tài chính khác		208.660.305.746	19.347.817.882	261.003.468.575	47.056.563.263
60	**Cộng chi phí tài chính**	**34**	**449.237.923.445**	**313.199.242.014**	**1.415.610.784.989**	**1.114.530.864.266**
61	**V. CHI PHÍ BÁN HÀNG**		**-**	**-**	**-**	**-**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**35**	**75.653.222.980**	**67.266.310.751**	**272.323.592.963**	**243.101.223.633**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**237.118.637.188**	**1.265.228.912.265**	**1.993.863.569.473**	**3.214.262.065.590**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		8.129.003.192	395.900.437	9.462.664.077	113.927.587.331
72	Chi phí khác		200.504.415	1.360.131.017	574.182.760	1.360.730.333
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**36**	**7.928.498.777**	**(964.230.580)**	**8.888.481.317**	**112.566.856.998**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**245.047.135.965**	**1.264.264.681.685**	**2.002.752.050.790**	**3.326.828.922.588**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		250.252.260.885	1.088.918.634.186	2.288.253.441.606	3.197.445.236.765
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.205.124.920)	175.346.047.499	(285.501.390.816)	129.383.685.823
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**37**	**48.526.048.913**	**251.912.551.706**	**397.041.743.336**	**654.854.974.716**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	32.695.176.094	222.198.744.178	439.388.503.157	636.030.358.257
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	15.830.872.819	29.713.807.528	(42.346.759.821)	18.824.616.459
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**196.521.087.052**	**1.012.352.129.979**	**1.605.710.307.454**	**2.671.973.947.872**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	**XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	(2.493.352.734)	-	(2.493.352.734)	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(2.493.352.734)**	**-**	**(2.493.352.734)**	**-**

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**2.002.752.050.790**	**3.326.828.922.588**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(1.676.619.355.723)**	**(1.816.672.321.709)**
03	Khấu hao TSCĐ		76.658.036.999	54.757.981.245
04	Các khoản dự phòng		(1.167.906.276)	(43.244.042.982)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		62.594.951.447	32.353.467.122
06	Chi phí lãi vay		1.030.649.945.603	1.029.858.485.847
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(206.076.512.845)	(862.305.473.210)
08	Dự thu tiền lãi		(2.639.277.870.651)	(2.028.092.739.731)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**426.379.683.667**	**336.748.015.419**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		396.945.564.631	328.621.450.084
13	(Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(621.440.964)	(22.249.965)
17	Lỗ khác		30.055.560.000	8.148.815.300
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(206.095.025.262)**	**(521.629.148.440)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(174.039.125.262)	(490.358.603.029)
21	Lãi khác		(32.055.900.000)	(31.270.545.411)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**546.417.353.472**	**1.325.275.467.858**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(18.191.748.521.214)	1.602.301.917.860
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		822.152.134.952	(2.021.484.465.634)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		12.640.724.151.277	(14.471.729.035.827)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(113.245.398.753)	(88.298.174.452)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		280.424.068.276	(216.958.447.918)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(11.816.169.132)	(6.114.892.597)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(41.353.965.703)	(1.157.045.101.288)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(16.505.587.719)	105.333.623.237
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.761.982.890)	17.609.423.295
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(44.443.202.380)	(26.388.335.944)
43	Thuế TNDN đã nộp		(628.892.071.241)	(468.473.021.576)
44	Lãi vay đã trả		(1.061.026.665.523)	(1.023.521.441.874)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		225.112.020.812	14.348.503.330
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		461.779.876	270.712.875
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(48.202.829.982)	73.003.303.067
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(14.011.462.264)	100.844.403.503
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(3.681.302.534.367)	3.816.414.171.392
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.506.502.495.235	2.106.743.568.129
	- *Tiền lãi đã thu*		*2.501.073.263.076*	*2.104.320.074.656*
	- *Tiền thu khác*		*5.429.232.159*	*2.423.493.473*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(114.860.367.012)	(83.525.364.956)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(6.950.376.754.280)**	**(10.401.393.187.520)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(141.331.952.663)	(110.912.856.895)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		38.972.728	512.636.363
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.029.600.000.000)	(5.135.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		6.880.000.000.000	7.548.983.440.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		259.926.465.721	566.560.711.618
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư**		**3.969.033.485.786**	**2.870.143.931.086**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.550.088.625.000	1.202.336.556.685
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(1.367.229.400)	(1.149.759.050)
73	Tiền vay gốc		339.286.560.127.152	254.647.760.778.016
73.2	- *Tiền vay khác*		*339.286.560.127.152*	*254.647.760.778.016*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(342.558.769.368.875)	(246.872.018.111.581)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(342.558.769.368.875)*	*(246.872.018.111.581)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(991.140.071.500)	(647.156.463.350)
80	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính**		**3.285.372.082.377**	**8.329.773.000.720**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	**IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**304.028.813.883**	**798.523.744.286**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**970.547.870.834**	**172.024.126.548**
101.1	*Tiền*		*370.547.870.834*	*71.777.591.696*
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		*600.000.000.000*	*100.246.534.852*
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**1.274.576.684.717**	**970.547.870.834**
103.1	*Tiền*		*770.492.824.314*	*370.547.870.834*
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		*504.083.860.403*	*600.000.000.000*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		401.931.779.713.572	599.609.517.764.931
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(401.311.481.102.967)	(598.972.716.744.409)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		651.032.593.626.488	625.340.846.833.613
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD (tăng/(giảm))		(57.733.840.955)	336.587.037.553
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(653.956.076.576.323)	(622.628.501.424.924)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.183.188.851)	(30.752.957.605)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.538.971.297.450	3.852.630.503.430
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.675.927.619.902)	(5.073.530.022.868)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**		**(2.531.057.691.488)**	**2.434.080.989.721**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**7.246.465.212.655**	**4.812.384.222.934**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.217.469.786.713	4.780.374.009.760
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.818.952.433	19.711.153.662
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.176.473.509	12.299.059.512

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**4.715.407.521.167**	**7.246.465.212.655**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.701.021.068.513	7.217.469.786.713
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.594.783.385	17.818.952.433
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.791.669.269	11.176.473.509

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.138.044.019.034	10.642.685.440.635	4.634.136.014.323	(129.494.592.722)	7.544.558.359.871	4.163.035.729	10.642.685.440.635	18.191.406.836.235
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*6.029.456.130.000*	*9.847.500.220.000*	*3.818.044.090.000*	-	*5.063.801.150.000*	-	*9.847.500.220.000*	*14.911.301.370.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*29.470.756.034*	*817.169.133.373*	*817.241.683.373*	*(29.543.306.034)*	*2.482.124.439.271*	*(73.100.000)*	*817.169.133.373*	*3.299.220.472.644*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		*113.779.095.785*	-		*(113.779.095.785)*		-	-	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		*(34.661.962.785)*	*(21.983.912.738)*	*(1.149.759.050)*	*13.827.809.097*	*(1.367.229.400)*	*4.236.135.729*	*(21.983.912.738)*	*(19.115.006.409)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		519.187.344.649	58.252.419.507	58.252.419.507	(519.187.344.649)	-	-	58.252.419.507	58.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		434.679.749.965	492.932.169.472	58.252.419.507	-	-	(492.932.169.472)	492.932.169.472	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	(3.793.033.106)			4.320.734.436	(6.814.087.170)	(3.793.033.106)	(6.286.385.840)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.502.749.577.318	2.696.910.415.549	3.061.719.670.160	(2.867.558.831.929)	2.576.266.538.991	(1.657.366.109.646)	2.696.910.415.549	3.615.810.844.894
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*2.493.351.850.208*	*2.577.927.084.160*	*2.562.761.723.593*	*(2.478.186.489.641)*	*2.343.975.068.984*	*(1.180.697.850.581)*	*2.577.927.084.160*	*3.741.204.302.563*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*9.397.727.110*	*118.983.331.389*	*498.957.946.567*	*(389.372.342.288)*	*232.291.470.007*	*(476.668.259.065)*	*118.983.331.389*	*(125.393.457.669)*
TỔNG CỘNG	**26**	**9.590.867.657.860**	**13.886.987.412.057**	**7.812.360.523.497**	**(3.516.240.769.300)**	**10.125.145.633.298**	**(2.152.949.330.560)**	**13.886.987.412.057**	**21.859.183.714.796**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.793.033.106)	(3.793.033.106)	-	-	4.320.734.436	(6.814.087.170)	(3.793.033.106)	(6.286.385.840)
TỔNG CỘNG	**38**	**(3.793.033.106)**	**(3.793.033.106)**	**-**	**-**	**4.320.734.436**	**(6.814.087.170)**	**(3.793.033.106)**	**(6.286.385.840)**

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 09 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.911.301.370.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.562 người (31 tháng 12 năm 2021 là: 1.270 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.911.301.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 21.859.183.714.796 VND. Tổng tài sản là 51.575.157.997.244 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

   Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 40.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.
Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *" Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và khoản mục *" Chi phí hoạt động khác "* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.27 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.29 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.
Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.30 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.32 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.33 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**770.492.824.314**	**370.547.870.834**
- *Tiền mặt tại quỹ*	*271.723.809*	*333.485.435*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*770.221.100.505*	*370.214.385.399*
Các khoản tương đương tiền	**504.083.860.403**	**600.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*504.083.860.403*	*600.000.000.000*
Tổng cộng	**1.274.576.684.717**	**970.547.870.834**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**367.995.724**	**49.851.860.959.391**
- Cổ phiếu	142.562.099	3.366.090.645.698
- Trái phiếu	84.023.272	19.703.375.517.672
- Chứng khoán khác	141.410.353	26.782.394.796.021
b. Của nhà đầu tư	**9.351.690.407**	**454.700.120.547.659**
- Cổ phiếu	9.031.059.006	168.748.412.464.784
- Trái phiếu	16.142.381	1.773.661.153.215
- Chứng khoán khác	304.489.020	284.178.046.929.660
Tổng cộng	**9.719.686.131**	**504.551.981.507.050**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)	**545.312.296.938**	**504.561.968.640**	**1.009.557.613.272**	**1.026.268.627.260**
HPG	19.282.803.312	17.873.388.000	4.782.571	4.454.400
FPT	23.803.985.453	23.378.753.500	15.013.983.566	14.503.071.000
SGN	407.513.400.377	371.611.614.000	407.684.911.102	420.402.968.000
VPB	24.445.330.307	24.503.363.700	70.064.308.000	69.355.375.800
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	70.266.777.489	67.194.849.440	516.789.628.033	522.002.758.060
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**32.345.419.551**	**31.633.886.250**	**756.070.971.658**	**753.490.336.500**
MBB	3.439.143.847	3.285.405.900	86.665.742.393	87.415.390.600
VPB	7.280.492.358	7.297.776.300	47.131.125.007	46.654.237.800
VRE	10.121.710.560	9.684.475.300	55.305.263.332	54.932.500.000
STB	7.620.371.478	7.643.722.500	28.403.215.764	30.306.150.000
Cổ phiếu niêm yết khác	3.883.701.308	3.722.506.250	538.565.625.162	534.182.058.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**576.830.917.590**	**559.224.387.540**	**54.339.454.012**	**34.528.770.867**
Trái phiếu niêm yết	**725.141.081.348**	**718.194.237.600**	**100.074.600.000**	**100.074.600.000**
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	**12.175.839.946.558**	**12.175.839.946.574**	**3.109.933.782.682**	**3.109.933.782.682**
Chứng chỉ tiền gửi (3)	**16.289.790.890.390**	**16.289.790.890.390**	**6.722.788.212.290**	**6.722.788.212.290**
Tổng cộng	**30.345.260.552.375**	**30.279.245.316.994**	**11.752.764.633.914**	**11.747.084.329.599**

(1) Trong số cổ phiếu và chứng khoán niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 5.900.000 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 59.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 7.790 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 4.775.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có giá trị mệnh giá là 10.980.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 100.000.000.000 VND.

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**125.504.190.918**	**122.387.500.000**	**-**	**-**
OPC	77.445.659.790	71.500.000.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	48.058.531.128	50.887.500.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**241.682.764.528**	**236.941.473.138**	**276.320.839.159**	**271.579.547.769**
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	148.266.704.012	143.525.412.622	182.904.778.643	178.163.487.253
Trái phiếu chưa niêm yết	**22.379.282.466**	**22.379.282.466**	-	-
Tổng cộng	**389.566.237.912**	**381.708.255.604**	**276.320.839.159**	**271.579.547.769**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.494.651.562.467	7.821.040.985.075

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, có 3.350.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý (3) VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý (3) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	10.871.610.987.845	10.866.613.664.983	22.745.638.861.021	22.715.564.511.306
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	185.552.102.332	185.552.102.332	945.347.041.803	945.347.041.803
Các khoản khác			6.901.338.630	6.901.338.630
Tổng cộng	**11.057.163.090.177**	**11.052.165.767.315**	**23.697.887.241.454**	**23.667.812.891.739**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 15.819.406.440.000 VND và 15.375.838.486.501 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 31.501.024.508.310 VND và 68.923.089.551.344 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối kỳ (VND)*				*Số đầu năm (VND)*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**30.345.260.552.375**	**2.355.302.367**	**(68.370.537.748)**	**30.279.245.316.994**	**11.752.764.633.914**	**42.657.244.533**	**(48.337.548.848)**	**11.747.084.329.599**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	545.312.296.938	110.514.308	(40.860.842.606)	504.561.968.640	1.009.557.613.272	32.012.288.310	(15.301.274.322)	1.026.268.627.260
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	32.345.419.551	40.634.964	(752.168.265)	31.633.886.250	756.070.971.658	10.644.956.223	(13.225.591.381)	753.490.336.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	576.830.917.590	2.204.153.095	(19.810.683.145)	559.224.387.540	54.339.454.012	-	(19.810.683.145)	34.528.770.867
Trái phiếu niêm yết	725.141.081.348		(6.946.843.732)	718.194.237.616	100.074.600.000	-	-	100.074.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	12.175.839.946.558			12.175.839.946.558	3.109.933.782.682	-	-	3.109.933.782.682
Chứng chỉ tiền gửi	16.289.790.890.390	-	-	16.289.790.890.390	6.722.788.212.290	-	-	6.722.788.212.290
AFS	**389.566.237.912**	**4.320.734.436**	**(12.178.716.744)**	**381.708.255.604**	**276.320.839.159**	-	**(4.741.291.390)**	**271.579.547.769**
Cổ phiếu niêm yết	125.504.190.918	4.320.734.436	(7.437.425.354)	122.387.500.000				
Cổ phiếu chưa niêm yết	241.682.764.528	-	(4.741.291.390)	236.941.473.138	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769
Trái phiếu chưa niêm yết	22.379.282.466	-	-	22.379.282.466	-	-	-	-
Tổng cộng	**30.734.826.790.287**	**6.676.036.803**	**(80.549.254.492)**	**30.660.953.572.598**	**12.029.085.473.073**	**42.657.244.533**	**(53.078.840.238)**	**12.018.663.877.368**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.997.322.862	30.074.349.715
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	**37.251.669.462**	**62.328.696.315**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	240.929.436.808	521.353.505.084
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	*231.621.436.808*	*232.864.343.084*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	143.975.141.223	5.770.533.654
3. Trả trước cho người bán	1.400.947.706.689	1.373.664.750.914
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.342.365.459	26.609.270.873
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*250.000.000*	*9.877.488.657*
5. Phải thu khác	2.862.110.683	5.344.249.269
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(231.871.436.808)	(242.666.831.741)
Tổng cộng	**1.561.185.324.054**	**1.690.075.478.053**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	232.864.343.084	-	(1.242.906.276)	231.621.436.808	232.864.343.084
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*231.621.436.808*	*232.864.343.084*	-	*(1.242.906.276)*	*231.621.436.808*	*232.864.343.084*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	250.000.000	9.802.488.657	24.929.187.578	(34.481.676.235)	250.000.000	9.877.488.657
- *Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)*	*240.000.000*	*168.000.000*	*72.000.000*		*240.000.000*	*240.000.000*
- *Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	*10.000.000*	*7.000.000*	*3.000.000*		*10.000.000*	*10.000.000*
- *Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân*		*9.627.488.657*	*24.854.187.578*	*(34.481.676.235)*	-	*9.627.488.657*
Tổng cộng	**231.871.436.808**	**242.666.831.741**	**24.929.187.578**	**(35.724.582.511)**	**231.871.436.808**	**242.741.831.741**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	26.688.081.291	11.567.140.575
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	4.458.362.981	3.314.801.546
Chi phí trả trước ngắn hạn	69.513.778.142	52.459.871.652
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	*3.508.782.458*	*2.996.466.634*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*66.004.995.684*	*49.463.405.018*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	256.728.000	3.727.824.150
Tài sản ngắn hạn khác	2.275.883.968	2.034.798.400
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán*	*1.217.353.068*	*883.944.800*
- *Khác*	*1.058.530.900*	*1.150.853.600*
Tổng cộng	**103.192.834.382**	**73.104.436.323**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.156.468.315.100	3.086.855.720.098
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*	*2.156.468.315.100*	*3.086.855.720.098*
Đầu tư vào công ty con	479.000.000.000	349.400.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI*	*75.000.000.000*	*75.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI*	*404.000.000.000*	*274.400.000.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	401.285.881.529	401.285.881.529
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)*	*391.285.881.529*	*391.285.881.529*
- *Quỹ Đầu Tư Công Nghệ số Việt Nam*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Tổng cộng	**3.036.754.196.629**	**3.837.541.601.627**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.100.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Thiết bị văn phòng* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá				
Số đầu năm	267.785.052.331	24.346.783.800	2.183.531.573	294.315.367.704
Tăng trong kỳ	88.213.739.921	5.367.222.182	1.284.747.480	94.865.709.583
Mua trong kỳ	*88.213.739.921*	*5.367.222.182*	*1.284.747.480*	*94.865.709.583*
Giảm trong kỳ	(26.713.103.303)	-	-	(26.713.103.303)
Thanh lý, nhượng bán	*(26.676.431.812)*	-	-	*(26.676.431.812)*
Phân loại lại	*(36.671.491)*			*(36.671.491)*
Số cuối kỳ	329.285.688.949	29.714.005.982	3.468.279.053	362.467.973.984
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	146.508.995.620	11.507.330.299	1.495.102.258	159.511.428.177
Tăng trong kỳ	45.925.949.268	2.653.625.499	638.649.005	49.218.223.772
Hao mòn trong kỳ	*45.925.949.268*	*2.653.625.499*	*638.649.005*	*49.218.223.772*
Giảm trong kỳ	(26.701.473.093)	-	-	(26.701.473.093)
Thanh lý, nhượng bán	*(26.664.801.602)*	-	-	*(26.664.801.602)*
Phân loại lại	*(36.671.491)*			*(36.671.491)*
Số cuối kỳ	165.733.471.795	14.160.955.798	2.133.751.263	182.028.178.856
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	121.276.056.711	12.839.453.501	688.429.315	134.803.939.527
Số cuối kỳ	163.552.217.154	15.553.050.184	1.334.527.790	180.439.795.128

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	59.858.204.594	60.425.687.726

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	141.960.860.263	10.227.156.042	152.188.016.305
Tăng trong kỳ	53.402.191.023	21.905.581.070	75.307.772.093
Mua mới	*53.402.191.023*	*21.905.581.070*	*75.307.772.093*
Giảm trong kỳ	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Thanh lý, nhượng bán	*(590.313.360)*		*(590.313.360)*
Số cuối kỳ	194.772.737.926	32.132.737.112	226.905.475.038
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	98.131.801.633	7.880.766.535	106.012.568.168
Tăng trong kỳ	25.055.467.135	2.384.346.092	27.439.813.227
Hao mòn trong kỳ	*25.055.467.135*	*2.384.346.092*	*27.439.813.227*
Giảm trong kỳ	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Thanh lý, nhượng bán	*(590.313.360)*	-	*(590.313.360)*
Số cuối kỳ	122.596.955.408	10.265.112.627	132.862.068.035
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43.829.058.630	2.346.389.507	46.175.448.137
Số cuối kỳ	72.175.782.518	21.867.624.485	94.043.407.003

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	76.225.074.641	59.000.533.161

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	23.461.884.321	34.927.073.550

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	51.222.730.887	23.833.434.997

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	4.248.099.320	4.248.099.320
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	15.186.043	139.338.024
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	2.156.180.588	809.870.544
Tổng cộng	**6.419.465.951**	**5.197.307.888**

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	471.060.475	8.531.448.907
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC AFS	(1.571.596.462)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.303.539.350	35.367.752.676
Tổng cộng	**1.203.003.363**	**42.950.943.305**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	15.814.000.000.000	6.939.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.450.000.000.000	6.560.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.900.000.000.000	750.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	100.000.000.000	-	Chứng quyền
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm		98.250.000.000	Chứng quyền
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	343.535.000.000	Chứng quyền
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	2.100.000.000.000	3.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**21.629.801.200.000**	**17.956.586.200.000**	

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay *%/năm*	*Số đầu năm* *VND*	*Số vay trong kỳ* *VND*	*Số đã trả trong kỳ* *VND*	*Số cuối kỳ* *VND*
Vay ngắn hạn		***31.120.908.370.195***	***339.360.800.127.152***	***342.589.418.768.875***	***27.892.289.728.472***
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 6,3	6.011.665.792.772	79.701.728.790.509	77.196.263.868.737	8.517.130.714.544
Vay ngắn hạn	Dưới 8,1	25.109.242.577.423	259.659.071.336.643	265.393.154.900.138	19.375.159.013.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*4.100.000.000.000*	*14.485.000.000.000*	*14.635.000.000.000*	*3.950.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		*4.440.000.000.000*	*18.949.000.000.000*	*20.589.000.000.000*	*2.800.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*3.000.000.000.000*	*16.330.000.000.000*	*16.930.000.000.000*	*2.400.000.000.000*
- Các ngân hàng khác		*10.265.800.000.000*	*27.268.060.000.000*	*29.018.897.500.000*	*8.514.962.500.000*
- Vay khác		*3.303.442.577.423*	*182.627.011.336.643*	*184.220.257.400.138*	*1.710.196.513.928*
Tổng cộng		**31.120.908.370.195**	**339.360.800.127.152**	**342.589.418.768.875**	**27.892.289.728.472**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	26.036.223.783	45.231.136.706
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	23.135.471.000	134.824.507.005
Tổng cộng	**49.171.694.783**	**180.055.643.711**

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền*
HPG/7M/SSI/C/EU/Cash-13	47.000.000	45.138.600	-	-
MBB/4M/SSI/C/EU/Cash-13	19.000.000	16.098.500	-	-
STB/7M/SSI/C/EU/Cash-13	12.000.000	9.224.900	-	-
VPB/4M/SSI/C/EU/Cash-13	12.000.000	9.964.100	-	-
Chứng quyền khác	333.000.000	202.921.700	338.500.000	165.368.600
Tổng cộng	**423.000.000**	**283.347.800**	**338.500.000**	**165.368.600**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.198.874.000	1.288.818.000
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	3.382.484.712	-
Công ty TNHH SL INTERNATIONAL	1.920.419.600	-
Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT (FIS)	5.099.991.600	1.335.741.000
Công ty TNHH Fansipang	2.065.153.360	534.832.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	220.845.960.690	-
Phải trả người bán khác	11.397.278.228	16.601.403.859
Tổng cộng	**247.910.162.190**	**19.760.794.859**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	720.763.429	1.836.459.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.695.176.094	222.198.744.178
Thuế thu nhập cá nhân	73.449.627.457	118.330.378.924
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	5.907.528.831	8.113.911.501
Tổng cộng	**112.773.095.811**	**350.479.493.877**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay phải trả	46.203.408.223	76.567.804.348
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	9.583.913.552	5.156.262.011
Chi phí lãi hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	1.597.703.192	14.518.541.799
Phí dịch vụ	508.200.000	588.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	8.530.148.573	4.093.870.506
Các khoản khác	1.049.987.697	1.675.261.588
Tổng cộng	**67.473.361.237**	**102.599.740.252**

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	866.848.374.144	4.250.363.558.098
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.876.435.232	7.224.402.527
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.337.142.900*	*6.672.786.400*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*539.292.332*	*551.616.127*
Phải trả các đối tượng khác	27.170.802.659	15.337.732.995
Tổng cộng	**906.895.612.035**	**4.277.925.693.620**

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	205.457.270.855	148.578.895.899
Quỹ từ thiện	116.439.644.741	97.362.591.217
Tổng cộng	**321.896.915.596**	**245.941.487.116**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.741.204.302.563	2.577.927.084.160
Lợi nhuận chưa thực hiện	(125.393.457.669)	118.983.331.389
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	*(58.220.039.100)*	*123.561.798.511*
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá	*(67.173.418.569)*	*(4.578.467.122)*
Tổng cộng	**3.615.810.844.894**	**2.696.910.415.549**

26.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	**9.847.500.220.000**	**817.169.133.373**	**(21.983.912.738)**	**(3.793.033.106)**	**58.252.419.507**	**492.932.169.472**	**2.696.910.415.549**	**13.886.987.412.057**
Phân phối Cổ phiếu Quỹ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	-	223.864.271	4.236.135.729					4.460.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2021 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000							100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/01/2022 của ĐHĐCĐ	4.963.801.150.000	2.481.900.575.000						7.445.701.725.000
Chi phí phát hành		(73.100.000)						(73.100.000)
Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ vào lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ						(492.932.169.472)	492.932.169.472	-
Lợi nhuận sau thuế							1.605.710.307.454	1.605.710.307.454
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS				(2.493.352.734)				(2.493.352.734)
Cổ tức SSI 2021 (10%) theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ			-				(992.760.231.000)	(992.760.231.000)
Giảm khác							(1.739.097.002)	(1.739.097.002)
Mua cổ phiếu quỹ		-	(1.367.229.400)					(1.367.229.400)
Trích lập quỹ từ thiện, phúc lợi, khen thưởng theo Nghị quyết số 02/2022/ NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ							(185.242.719.579)	(185.242.719.579)
Số cuối kỳ	**14.911.301.370.000**	**3.299.220.472.644**	**(19.115.006.409)**	**(6.286.385.840)**	**58.252.419.507**	**-**	**3.615.810.844.894**	**21.859.183.714.796**

26.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.491.130.137**	**984.750.022**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.491.130.137**	**984.750.022**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.491.130.137	984.750.022
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.491.130.137*	*984.750.022*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(1.991.468)**	**(2.406.549)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(2.406.549)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.991.468)*	*(2.406.549)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.489.138.669**	**982.343.473**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.489.138.669*	*982.343.473*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán Quý 4/2022 VND*	*Lãi bán chứng khoán Quý 4/2021 VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	53.925.510	1.147.737.780.375	1.121.619.171.705	26.118.608.670	140.651.372.150
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	350.000	3.661.350.000	3.500.000.000	161.350.000	83.743.235.842
3	Trái phiếu niêm yết	4.010.000	419.788.770.000	419.748.220.000	40.550.000	930.319.749
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	20.715.122	27.193.936.794.396	27.096.698.396.002	97.238.398.394	114.588.884.981
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	76.680.026.000	18.295.406.000
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	128.517.600	37.375.574.841	30.537.693.000	6.837.881.841	80.107.759.374
	Tổng cộng	**207.518.232**	**28.802.500.269.612**	**28.672.103.480.707**	**207.076.814.905**	**438.316.978.096**

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL(tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2022 VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2021 VND
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	71.013.525	1.310.867.489.409	1.404.955.786.591	(94.088.297.182)	(96.277.801.880)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	68.886	11.210.920.956	11.210.974.627	(53.671)	(672.721.358)
3	Trái phiếu niêm yết	13.250.000	1.381.937.650.000	1.382.151.050.000	(213.400.000)	(1.422.500.000)
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	2.003.880	2.080.270.995.084	2.081.437.207.417	(1.166.212.333)	(71.692.555.585)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				(29.687.720.000)	(123.246.730.000)
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	92.108.500	22.068.128.024	27.298.165.000	(5.230.036.976)	(52.288.622.282)
	Tổng cộng	**178.444.791**	**4.806.355.183.473**	**4.907.053.183.635**	**(130.385.720.162)**	**(345.600.931.105)**

27.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2022 VND*
I	**Loại FVTPL**	**30.345.260.552.375**	**30.279.245.316.994**	**(66.015.235.381)**	**(40.143.485.725)**	**(25.871.749.656)**
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	545.312.296.938	504.561.968.640	(40.750.328.298)	(20.994.520.115)	(19.755.808.183)
	FPT	*23.803.985.453*	*23.378.753.500*	*(425.231.953)*	*(5.348.631.714)*	*4.923.399.761*
	HPG	*19.282.803.312*	*17.873.388.000*	*(1.409.415.312)*	*(2.612.674.691)*	*1.203.259.379*
	SGN	*407.513.400.377*	*371.611.614.000*	*(35.901.786.377)*	*(5.085.682.381)*	*(30.816.103.996)*
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	*94.712.107.796*	*91.698.213.140*	*(3.013.894.656)*	*(7.947.531.329)*	*4.933.636.673*
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	32.345.419.551	31.633.886.250	(711.533.301)	(132.282.465)	(579.250.836)
	VRE	*10.121.710.560*	*9.684.475.300*	*(437.235.260)*	*3.946.003*	*(441.181.263)*
	STB	*7.620.371.478*	*7.643.722.500*	*23.351.022*	*53.662.509*	*(30.311.487)*
	MBB	*3.439.143.847*	*3.285.405.900*	*(153.737.947)*	*(52.665.679)*	*(101.072.268)*
	VPB	*7.280.492.358*	*7.297.776.300*	*17.283.942*	*(260.066)*	*17.544.008*
	Cổ phiếu khác	*3.883.701.308*	*3.722.506.250*	*(161.195.058)*	*(136.965.232)*	*(24.229.826)*
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	576.830.917.590	559.224.387.540	(17.606.530.050)	(19.016.683.145)	1.410.153.095
4	Trái phiếu niêm yết	725.141.081.348	718.194.237.616	(6.946.843.732)	-	(6.946.843.732)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	12.175.839.946.558	12.175.839.946.558	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	16.289.790.890.390	16.289.790.890.390	-	-	-
II	**Loại AFS**	**389.566.237.912**	**381.708.255.604**	**(7.857.982.308)**	**(4.741.291.390)**	**(3.116.690.918)**
1	Cổ phiếu niêm yết	125.504.190.918	122.387.500.000	(3.116.690.918)	-	(3.116.690.918)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	241.682.764.528	236.941.473.138	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	22.379.282.466	22.379.282.466	-	-	-
	Tổng cộng	**30.734.826.790.287**	**30.660.953.572.598**	**(73.873.217.689)**	**(44.884.777.115)**	**(28.988.440.574)**

27.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2022 VND
1	*HPG/7M/SSI/C/EU/Cash-13*	*4.823.201.828*	*2.708.316.000*	*2.114.885.828*	*2.210.260*	*2.112.675.568*
2	*STB/7M/SSI/C/EU/Cash-13*	*2.001.714.829*	*2.121.727.000*	*(120.012.171)*	*(47.532.670)*	*(72.479.501)*
3	*MWG/7M/SSI/C/EU/Cash-13*	*1.972.494.990*	*1.117.508.000*	*854.986.990*	*3.307.481*	*851.679.509*
4	*TCB/12M/SSI/C/EU/Cash-13*	*1.707.768.318*	*1.728.342.000*	*(20.573.682)*	*6.730.078*	*(27.303.760)*
5	*Chứng quyền khác*	*23.200.087.162*	*15.459.578.000*	*7.740.509.162*	*89.148.844*	*7.651.360.318*
	Tổng cộng	**33.705.267.127**	**23.135.471.000**	**10.569.796.127**	**53.863.992**	**10.515.932.135**

27.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	266.422.411.994	96.300.628.536	837.123.991.593	457.981.838.702
Từ tài sản tài chính HTM	81.689.988.424	175.062.776.411	416.576.112.085	719.635.369.828
Từ các khoản cho vay và phải thu	345.345.969.834	555.565.275.606	1.800.882.299.866	1.570.741.031.737
Từ tài sản tài chính AFS	168.298.151	279.255.000	2.853.002.528	834.475.000
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*168.298.151*	*279.255.000*	*2.853.002.528*	*834.475.000*
Tổng cộng	**693.626.668.403**	**827.207.935.553**	**3.057.435.406.072**	**2.749.192.715.267**

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/ (HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 4 năm 2022 VND	*Quý 4 năm 2021 VND*	*Lũy kế năm 2022 VND*	*Lũy kế năm 2021 VND*
Dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	(631.904.000)	259.027.758	(621.440.964)	(22.249.965)
Dự phòng/ (hoàn nhập) phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	-	(20.715.104.615)	(1.242.906.276)	(57.404.239.582)
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	-	-	-	14.110.196.600
Tổng cộng	**(631.904.000)**	**(20.456.076.857)**	**(1.864.347.240)**	**(43.316.292.947)**

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4 năm 2022 VND	*Quý 4 năm 2021 VND*	*Lũy kế năm 2022 VND*	*Lũy kế năm 2021 VND*
Doanh thu khác	14.983.105.455	25.782.527.375	91.205.508.189	79.233.520.713

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2022 VND	*Quý 4 năm 2021 VND*	*Lũy kế năm 2022 VND*	*Lũy kế năm 2021 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	318.889.497.303	498.324.307.924	1.336.543.002.998	1.493.958.919.195
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	4.761.299.902	9.520.844.919	17.207.268.283
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32.113.940.142	11.273.306.449	47.752.237.314	27.668.812.977
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.794.817.926	5.167.162.480	22.983.067.499	20.115.010.683
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12.361.554.430	12.003.795.146	44.053.887.897	41.468.448.535
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 31)*	35.222.605.075	68.237.734.395	130.004.379.430	132.760.424.724
Tổng cộng	**405.382.414.877**	**599.767.606.296**	**1.590.857.420.057**	**1.733.178.884.397**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 4 năm 2022 *VND*	*Quý 4 năm 2021* *VND*	*Lũy kế năm 2022* *VND*	*Lũy kế năm 2021* *VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	73.324.816.262	143.043.799.103	344.101.936.315	457.520.134.607
Chi phí hoạt động lưu ký	11.549.754.908	11.645.359.744	41.971.968.707	39.982.985.714
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	176.208.158.194	344.968.107.971	744.837.114.282	929.461.302.133
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	10.463.403.000	7.994.043.750	37.430.960.750	28.291.258.920
Chi phí vật tư văn phòng	352.009.300	318.212.801	1.306.518.241	920.653.356
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.716.358.811	2.347.913.785	11.312.372.975	4.706.107.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.330.893.431	10.200.604.647	45.709.588.920	35.433.008.218
Chi phí dự phòng	75.000.000	50.000.000	75.000.000	50.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.831.481.213	52.579.103.466	263.494.674.589	158.444.822.916
Chi phí về vốn	11.582.599.332	18.298.895.095	72.720.002.130	60.473.564.831
Chi phí khác	13.947.940.427	8.321.565.934	27.897.283.148	17.895.046.578
Tổng cộng	**405.382.414.878**	**599.767.606.296**	**1.590.857.420.057**	**1.733.178.884.397**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4 năm 2022 *VND*	*Quý 4 năm 2021* *VND*	*Lũy kế năm 2022* *VND*	*Lũy kế năm 2021* *VND*
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	10.290.901.002	16.236.688.046	66.304.327.225	45.930.426.415
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	75.000.000	50.000.000	75.000.000	50.000.000
Chi phí khác	24.856.704.073	51.951.046.349	63.625.052.205	86.779.998.309
Tổng cộng	**35.222.605.075**	**68.237.734.395**	**130.004.379.430**	**132.760.424.724**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 4 năm 2022 *VND*	*Quý 4 năm 2021* *VND*	*Lũy kế năm 2022* *VND*	*Lũy kế năm 2021* *VND*
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	5.944.803.192	5.186.502.261	16.970.071.239	12.837.219.597
Chi phí khác	13.717.265.738	34.837.968.364	50.655.080.009	54.926.546.992
Tổng cộng	**19.662.068.930**	**40.024.470.625**	**67.625.151.248**	**67.763.766.589**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022 VND	*Quý 4 năm 2021* VND	*Lũy kế năm 2022* VND	*Lũy kế năm 2021* VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.116.411.295	1.479.915.592	27.999.051.348	10.840.714.272
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	20.791.396.500
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới 3 tháng	20.473.202.344	5.350.637.137	31.164.438.722	17.734.133.460
Lãi từ giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	-	278.190.680.451	-	278.190.680.451
Doanh thu khác	53.474.939.293	23.888.185.775	77.079.242.645	38.660.380.923
Tổng cộng	**75.064.552.932**	**308.909.418.955**	**136.242.732.715**	**366.217.305.606**

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022 VND	*Quý 4 năm 2021* VND	*Lũy kế năm 2022* VND	*Lũy kế năm 202* VNI
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	(10.035.674.243)	4.872.994.585	123.957.370.811	37.615.815.156
Chi phí lãi trái phiếu				14.713.190.434
Chi phí lãi vay ngắn hạn	250.613.291.942	288.978.429.547	1.030.649.945.603	1.015.145.295.413
Chi phí tài chính khác	208.660.305.746	19.347.817.882	261.003.468.575	47.056.563.263
Tổng cộng	**449.237.923.445**	**313.199.242.014**	**1.415.610.784.989**	**1.114.530.864.266**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 năm 2022 VND	*Quý 4 năm 2021* VND	*Lũy kế năm 2022* VND	*Lũy kế năm 2021* VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.356.552.121	18.596.480.754	94.403.627.222	68.434.128.978
- Lương và các khoản phúc lợi	*29.931.310.271*	17.081.112.504	*86.800.833.872*	*62.848.440.237*
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*2.425.241.850*	1.515.368.250	*7.602.793.350*	*5.585.688.740*
Chi phí văn phòng phẩm	749.270.281	458.425.407	2.117.429.961	2.040.898.101
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.493.526.712	2.194.490.400	8.304.914.422	4.610.116.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.943.951.905	5.215.909.044	29.426.562.589	17.632.026.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.620.219.198	36.743.387.025	122.648.890.720	128.755.539.805
Chi phí khác	3.489.702.763	4.057.618.121	15.422.168.049	21.628.513.806
Tổng cộng	**75.653.222.980**	**67.266.310.751**	**272.323.592.963**	**243.101.223.633**

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2022 VND	*Quý 4 năm 2021 VND*	*Lũy kế năm 2022 VND*	*Lũy kế năm 2021 VND*
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-	103.103.790	531.818.181
Thu nhập khác	8.129.003.192	395.900.437	9.359.560.287	113.395.769.150
Tổng thu nhập khác	**8.129.003.192**	**395.900.437**	**9.462.664.077**	**113.927.587.331**
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	(14.015.224)	-	(14.015.224)
Chi phí khác	(200.504.415)	(1.346.115.793)	(574.182.760)	(1.346.715.109)
Tổng chi phí khác	**(200.504.415)**	**(1.360.131.017)**	**(574.182.760)**	**(1.360.730.333)**
Tổng cộng	**7.928.498.777**	**(964.230.580)**	**8.888.481.317**	**112.566.856.998**

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2022 VND	*Năm 2021 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.002.752.050.790**	**3.326.828.922.588**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ*	-	*14.110.196.600*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ*	-	*62.746.745.234*
- *Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*159.200.223.140*	*235.980.286.440*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*237.745.341.491*	*92.641.163.644*
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(27.128.801.704)*	*(54.887.653.516)*
- *Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ*	*(17.179.284.676)*	-
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(98.865.292.061)*	*(195.586.470.827)*
- *Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(75.173.833.201)*	*(294.772.132.202)*
- *Các khoản điều chỉnh khác*	*(52.500.182.080)*	*(9.145.779.795)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**2.128.850.221.699**	**3.177.915.278.166**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**425.770.044.340**	**635.583.055.633**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	222.198.744.178	54.641.407.497
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	13.618.458.814	447.302.624
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(628.892.071.238)	(468.473.021.576)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**32.695,176.094**	**222.198.744.178**

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm 2022 VND	*Năm 2021 VND*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	**5.197.307.888**	**4.223.842.803**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	2.822.039.320
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	1.346.310.041	(1.964.113.660)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(124.151.978)	115.539.425
Số cuối kỳ	**6.419.465.951**	**5.197.307.888**

	Năm 2022 VND	*Năm 2021 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	**42.950.943.305**	**23.152.861.761**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(8.060.388.433)	(15.474.717.162)
Đánh giá lại TSTC AFS	(623.338.184)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	(33.064.213.325)	35.272.798.706
Số cuối kỳ	**1.203.003.363**	**42.950.943.305**

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm 2022 và năm 2021 như sau:

	Năm 2022 VND	*Năm 2021 VND*
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	(2.822.039.320)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	(1.346.310.041)	1.964.113.660
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (trích lập)/ hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	124.151.978	(115.539.425)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	(41.124.601.758)	19.798.081.544
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(42.346.759.821)**	**18.824.616.459**

38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (VND)	Số phát sinh (VND)	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	(2.493.352.734)	-	(6.286.385.840)

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm 2022 VND	*Năm 2021 VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	955.803.000	373.380.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(5.188.252.736)	(72.550.000)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	*(2.493.352.734)*	-
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*(2.694.900.002)*	*(72.550.000)*
Tổng cộng	**(4.232.449.736)**	**300.830.000**

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
	Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,7% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	*(chi phí)*
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(4.497.000.000)	4.497.000.000	-	
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Góp vốn đầu tư	10.000.000.000			10.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Ứng trước phí dịch vụ	(61.140.000)	(201.960.000)	59.400.000	(203.700.000)	(201.960.000)
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	268.637.698.680	(268.637.698.680)	-	(440.459.944)
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(5.622.118.533.386)	5.622.118.533.386	-	-
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.794.000.000	675.000.000	(1.794.000.000)	675.000.000	613.636.364
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu tư vấn	-	1.228.128.000		1.228.128.000	1.116.480.000
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	2.200.536.448.000	(2.200.536.448.000)	-	536.448.000
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(1.103.470.548.000)	1.103.470.548.000	-	
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	(100.000.000)		(200.000.000)	
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(832.519.610.089)	(1.663.135.991.922)	1.662.859.534.163	(832.796.067.848)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(3.628.638.549)	(8.973.232.035)	11.075.936.184	(1.525.934.400)	(8.973.232.035)

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	125.074.729	895.461.434	(855.158.098)	165.378.065	884.341.667
	Ủy thác danh mục đầu tư	476.512.174.247	136.858.157.139	(17.288.433.703)	596.081.897.683	
	Phí quản lý Danh mục	(6.371.131.907)	(5.944.803.192)	2.732.021.547	(9.583.913.552)	(5.944.803.192)
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	100.549.865.601	(100.549.865.601)	-	117.569.615
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(1.766.903.569)	(312.354.563)	1.446.594.515	(632.663.617)	(312.354.563)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	484.691.291	428.975.572	-	913.666.863	428.975.572
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(295.555.789)	(3.323.249.460)	3.618.805.249	-	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(16.420)	(291.030)	307.450	-	(291.030)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	61.925.053	(61.925.053)	-	61.925.053
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	121.050.190	(121.050.190)	-	120.772.990
	Các giao dịch khác	(5.980.193.076)	(350.907.406.463)	352.455.489.224	(4.432.110.315)	(97.586.690)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4 năm 2022 VND	*Quý 4 năm 2021 VND*
Lương, thưởng và phúc lợi	3.820.400.000	3.450.400.000
Thù lao HĐQT	558.055.556	493.555.556
TỔNG CỘNG	**4.378.455.556**	**3.943.955.556**

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	*Tự doanh VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Quý 4 năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	680.121.136.575	507.808.046.164	168.757.202.587	11.581.147.128	1.368.267.532.454
2. Các chi phí trực tiếp	445.878.937.201	328.722.284.696	232.636.666.331	40.329.285.281	1.047.567.173.509
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	54.069.358.463	7.489.669.075	4.751.022.403	9.343.173.039	75.653.222.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**180.172.840.911**	**171.596.092.393**	**(68.630.486.147)**	**(38.091.311.192)**	**245.047.135.965**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	11.088.129.508.153	33.077.367.839.942	6.155.203.737.970	4.006.195.632	50.324.707.281.697
2. Tài sản phân bổ	346.263.871.662	47.964.353.287	30.425.872.590	59.834.319.505	484.488.417.044
3. Tài sản không phân bổ					765.962.298.503
Tổng tài sản	**11.434.393.379.815**	**33.125.332.193.229**	**6.185.629.610.560**	**63.840.515.137**	**51.575.157.997.244**
4. Nợ phải trả bộ phận	9.815.150.558.266	16.543.380.035.447	2.770.836.107.110	5.165.197.390	29.134.531.898.213
5. Nợ phân bổ	308.683.782.486	42.758.772.165	27.123.746.383	53.340.488.509	431.906.789.543
6. Nợ không phân bổ					149.535.594.692
Tổng công nợ	**10.123.834.340.752**	**16.586.138.807.612**	**2.797.959.853.493**	**58.505.685.899**	**29.715.974.282.448**

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Quý 4 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.362.879.687.216	1.070.006.413.957	220.376.229.723	28.215.176.108	2.681.477.507.004
2. Các chi phí trực tiếp	700.399.291.308	496.542.104.051	135.133.929.505	17.871.189.704	1.349.946.514.568
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	47.893.613.255	6.457.565.832	4.305.043.888	8.610.087.776	67.266.310.751
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**614.586.782.653**	**567.006.744.074**	**80.937.256.330**	**1.733.898.628**	**1.264.264.681.685**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	23.704.430.505.996	14.459.688.437.290	11.510.588.129.804	16.670.350.486	49.691.377.423.576
2. Tài sản phân bổ	245.306.802.671	33.075.074.518	22.050.049.678	44.100.099.357	344.532.026.224
3. Tài sản không phân bổ					323.132.187.208
Tổng tài sản	**23.949.737.308.667**	**14.492.763.511.808**	**11.532.638.179.482**	**60.770.449.843**	**50.359.041.637.008**
4. Nợ phải trả bộ phận	18.748.969.256.620	6.865.135.942.822	10.059.273.937.233	8.038.043.098	35.681.417.179.773
5. Nợ phân bổ	263.084.742.937	35.472.100.171	23.648.066.781	47.296.133.562	369.501.043.451
6. Nợ không phân bổ					421.136.001.727
Tổng công nợ	**19.012.053.999.557**	**6.900.608.042.993**	**10.082.922.004.014**	**55.334.176.660**	**36.472.054.224.951**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 4 năm 2022 của Công ty là 196.521.087.052 VND, giảm 81% (tương ứng mức giảm 815.831.042.927 VND) so với Quý 4 năm 2021 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm mạnh so với cùng kỳ dẫn đến Doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm 60%, tương ứng với giá trị giảm 474.439.934.264 VND so với cùng kỳ.
- Bên cạnh đó Lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 38%, tương ứng với giá trị giảm 210.219.305.772 VND và Doanh thu hoạt động tài chính giảm 76%, tương ứng với giá trị giảm 233.844.866.023 VND so với Quý 4 năm 2021.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 4 năm 2022 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022.

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023